

Mối quan hệ giữa chi tiêu công và đầu tư tư nhân trong nước thông qua thành lập doanh nghiệp mới ở Đồng bằng sông Cửu Long

Nguyễn Minh Hà*, Nguyễn Thanh Nghĩa**

Ngày nhận: 9/2/2015

Ngày nhận bản sửa: 27/3/2015

Ngày duyệt đăng: 30/5/2015

Tóm tắt:

Mục tiêu của nghiên cứu nhằm tìm ra tác động của chi tiêu công đến đầu tư (ĐT) tư nhân trong nước thông qua hình thức thành lập doanh nghiệp (DN) mới ở Đồng bằng sông Cửu Long (ĐBSCL). Với dữ liệu ở Đồng bằng sông Cửu Long từ 2006 - 2013 và sử dụng hồi quy GLS, kết quả nghiên cứu cho thấy tổng chi tiêu công và ngân sách địa phương cho chi khác có mối quan hệ ngược chiều với đầu tư tư nhân đăng ký khi thành lập doanh nghiệp mới. Ngoài ra, các biến có mối quan hệ cùng chiều với đầu tư tư nhân đăng ký khi thành lập doanh nghiệp mới, gồm: Giá trị GDP của tỉnh, tốc độ tăng trưởng GDP, diện tích các khu công nghiệp đang hoạt động, lực lượng lao động trong độ tuổi và có khả năng lao động. Các biến có mối quan hệ ngược chiều với đầu tư tư nhân đăng ký khi thành lập doanh nghiệp mới gồm: Chỉ số giá tiêu dùng của địa phương và số lượng giường chữa bệnh.

Từ khóa: Chi tiêu công; doanh nghiệp; đầu tư công; đầu tư tư nhân; thành lập.

The relationship between public expenditures and private investment through new start-up firms in Mekong Delta

Abstract:

The paper's objective is to study the impact of public expenditures on private investment through new start-up firms in Mekong Delta. With data in Mekong Delta from period 2006-2013 and using GLS regression, the study finds out that the total public expenditures and local state budget for other activities have negative relationships with private investment registered when establishing new firms. In addition, factors having positive relationships with private investment registered when setting up new firms are GDP, economic growth rate, area of operating industrial parks, and labour force. Factors having negative relationships with private investment registered when setting up new firms are consumer price index and number of patient beds

Keywords: Public expenditures; public investment; private investment; start-up firms.

1. Giới thiệu

Theo Tổng Cục Thống kê (2014), trong năm 2013 cả nước có 76.955 doanh nghiệp đăng ký thành lập mới với vốn đăng ký 398.681 tỷ đồng, tăng 10,1% về số doanh nghiệp và giảm 14,7% về vốn đăng ký so với cùng kỳ năm trước. Theo vùng kinh tế, số lượng doanh nghiệp thành lập mới nhiều nhất là miền Đông Nam Bộ chiếm 41,3%; Đồng bằng sông Hồng chiếm 28,5%; Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung chiếm 13,5%; Đồng bằng

sông Cửu Long chiếm 9,4%; Trung du miền núi phía Bắc chiếm 3,8% và Tây Nguyên chiếm 3,5%. Như vậy, doanh nghiệp đăng ký thành lập mới ở Đồng bằng sông Cửu Long chỉ cao hơn được khu vực Trung du miền núi phía Bắc và vùng Tây Nguyên. Theo Agenor (2000) và Bacha (1990), chi tiêu công thông qua chi đầu tư (đầu tư) công tạo ra được ngoại tác tích cực lên đầu tư tư nhân, tạo ra cơ sở hạ tầng xã hội như: giáo dục, y tế, giao thông, viễn thông,... từ đó môi trường kinh doanh của doanh nghiệp được thuận lợi, thặng dư sản xuất cao,

chi phí sản xuất giảm. Chi đầu tư của Nhà nước tăng làm nhu cầu về hàng hóa dịch vụ, doanh thu và lợi nhuận do khu vực tư nhân cung cấp tăng, từ đó khuyến khích được đầu tư tư nhân, thu hút được các cá nhân, tổ chức doanh nghiệp tập trung vốn đầu tư thành lập doanh nghiệp mới.

Các nghiên cứu trước trong và ngoài nước đều tập trung vào nghiên cứu mối quan hệ giữa đầu tư công và đầu tư tư nhân, như: Sallahuddin Hassan và cộng sự (2011), Diego Martinez - Lopez (2005), Rabia Saghir và Azra Khan (2012), Toshiya Hatano (2010), và Tô Trung Thành (2012). Nghiên cứu này khác các nghiên cứu trước là tìm ra mối quan hệ giữa chi tiêu công và đầu tư tư nhân trong nước thông qua thành lập doanh nghiệp mới ở Đồng bằng sông Cửu Long. Hiện tại ở Việt Nam chưa có nghiên cứu về mối quan hệ này. Do đó, nghiên cứu này nhằm tìm ra mối quan hệ giữa chi tiêu công và vốn đầu tư tư nhân trong nước thông qua thành lập doanh nghiệp mới ở Đồng bằng sông Cửu Long. Từ đó, đề xuất giải pháp nhằm gắn kết chi tiêu công đến việc hình thành doanh nghiệp ở Đồng bằng sông Cửu Long, góp phần giải quyết việc làm, duy trì tăng trưởng và phát triển kinh tế ở các địa phương.

2. Cơ sở lý thuyết

Đầu tư công là việc sử dụng các nguồn vốn đầu tư công để đầu tư nhằm thực hiện các mục tiêu của các chương trình, các dự án phục vụ phát triển kinh tế - xã hội (Quốc hội, 2014). Chi tiêu công thể hiện giá trị các hàng hóa mà Chính phủ mua vào, để cung cấp các loại hàng hóa công cho xã hội nhằm thực hiện khắc phục những thất bại của thị trường, ở các địa phương chi tiêu công được chia thành các lĩnh vực như sau: chi đầu tư phát triển, chi thường xuyên và chi khác. Theo Vito và Ludger (2000), chính phủ tăng hay hạn chế chi tiêu vì các nguyên nhân như cung cấp hàng hóa và dịch vụ mà khu vực tư không làm, giảm các ngoại tác tiêu cực, trợ cấp, phân phối lại thu nhập, điều tiết kinh tế vĩ mô qua tổng cung và tổng cầu. Do đó chi tiêu công có vai trò rất quan trọng trong việc định hướng phát triển kinh tế xã hội, góp phần tăng trưởng và chuyển dịch cơ cấu kinh tế, tạo công ăn việc làm. Khi nền kinh tế gặp khó khăn, khủng hoảng thì chi tiêu công phát huy vai trò kích cầu, tạo việc làm, an sinh xã hội, duy trì phát triển kinh tế.

Mối quan hệ giữa đầu tư công và đầu tư tư nhân thông qua thành lập mới doanh nghiệp

Theo Barro (1990), đầu tư công và đầu tư tư nhân bổ sung cho nhau, đầu tư công sử dụng nguồn vốn công làm gia tăng năng suất biên của vốn tư nhân.

Các chính sách của khu vực tư nhân càng linh hoạt thì sự gia tăng năng suất biên của vốn tư nhân càng trở nên hiệu quả, làm gia tăng lợi nhuận tư nhân, tăng tích lũy nguồn lực vốn tư nhân và từ đó đẩy mạnh lượng đầu tư tư nhân, thúc đẩy tăng trưởng kinh tế. Khi nền kinh tế liên tục tăng trưởng thì các thuế phí Chính phủ thu được liên tục gia tăng, nguồn vốn công luôn được bổ sung và quá trình như thế lại quay vòng tiếp diễn. Tuy nhiên lý luận này gặp trục trặc khi tỷ lệ đầu tư công trên GDP gia tăng qua mức, vì khi gia tăng đầu tư công chủ yếu sử dụng nguồn vốn thu từ tiền thuế sẽ gây ảnh hưởng tiêu cực đến đầu tư tư nhân do các khoản thuế cao, và khi ấy đầu tư công càng tăng, tỷ lệ tiết kiệm tư nhân càng giảm dẫn đến hạn chế nguồn lực đầu tư tư nhân. Theo Agenor (2000) và Bacha (1990), đầu tư công thúc đẩy đầu tư tư nhân phát triển do tạo ra cơ sở hạ tầng xã hội như: giáo dục, y tế, lao động, giao thông, viễn thông... tạo ra môi trường kinh doanh thuận lợi, thặng dư sản xuất cao, chi phí sản xuất giảm khuyến khích được đầu tư tư nhân. Việc chi đầu tư của Nhà nước tăng khiến nhu cầu về hàng hóa dịch vụ tăng, từ đó khuyến khích được đầu tư tư nhân, thu hút được các cá nhân, tổ chức doanh nghiệp tập trung vốn đầu tư thành lập doanh nghiệp mới. Các doanh nghiệp khi đi vào hoạt động có hiệu quả, càng tập trung vốn đầu tư sản xuất có hiệu quả thì tạo ra nguồn thu ổn định của ngân sách nhà nước, đảm bảo cho các khoản chi đầu tư được bổ sung vốn được liên tục, lâu dài. Vito và Ludger (2000) cho rằng chính phủ cần tăng đầu tư công tạo ra hàng hóa công ở các lĩnh vực khu vực tư nhân không làm, hoặc khi tư nhân thực hiện tạo ra giá sản phẩm khá cao nhằm làm khắc phục những thất bại của thị trường, giảm các ngoại tác tiêu cực, tăng trợ cấp, phân phối lại thu nhập, điều tiết kinh tế vĩ mô qua tổng cung và tổng cầu góp phần đẩy mạnh phát triển kinh tế xã hội.

3. Phương pháp nghiên cứu và dữ liệu

3.1. Phương pháp nghiên cứu

Nghiên cứu sử dụng phương pháp định lượng với hồi quy GLS nhằm tối thiểu hóa phần dư không có trọng số gây ra do phương sai sai số thay đổi khi sử dụng phương pháp OLS hay FEM. Đồng thời phương pháp GLS cũng khắc phục được hiện tượng tự tương quan khi sử dụng phương pháp REM, từ các vấn đề trên nghiên cứu chọn phương pháp GLS sử dụng trong mô hình nghiên cứu này là phù hợp nhất.

3.2. Mô hình nghiên cứu

Từ cơ sở lý thuyết kết hợp với nghiên cứu trước cho thấy mối quan hệ giữa đầu tư công và đầu tư tư

nhân thông qua việc thành lập mới doanh nghiệp như sau:

Phương trình 1 với biến tổng chi tiêu công:

$$TVON_i = \beta_o + \beta_1 TCTCong_{it} + \beta_5 GDP_{it} + \beta_6 Ggdp_{it} + \beta_7 CPI_{it} + \beta_8 LnPCI_{it} + \beta_9 DTkc_{it} + \beta_{10} LDONG_{it} + \beta_{11} GDUC_{it} + \beta_{12} SLgiuong_{it} + \varepsilon_{it}$$

Phương trình 2 tổng chi tiêu công chia thành chi đầu tư, chi thường xuyên và chi khác:

$$TVON_i = \beta_o + \beta_2 CDT_{it} + \beta_3 CTX_{it} + \beta_4 CK_{it} + \beta_5 GDP_{it} + \beta_6 Ggdp_{it} + \beta_7 CPI_{it} + \beta_8 LnPCI_{it} + \beta_9 DTkc_{it} + \beta_{10} LDONG_{it} + \beta_{11} GDUC_{it} + \beta_{12} SLgiuong_{it} + \varepsilon_{it}$$

Trong đó: Biến phụ thuộc ($TVON_i$) – là vốn đầu tư tư nhân thể hiện qua tổng vốn đăng ký khi thành lập doanh nghiệp mới hàng năm ở các tỉnh Đồng bằng sông Cửu Long (đơn vị tính: ngàn tỷ đồng).

Nhóm biến chi tiêu công TCTcong, CDT, CTX, CK (đơn vị tính: tỷ đồng):

TCTcong: Tổng giá trị chi tiêu công hàng năm là tổng ngân sách địa phương chi cân đối hàng năm, gồm 3 khoản chính là chi đầu tư phát triển, chi thường xuyên và chi khác được tính bằng số tiền chi thực tế hàng năm. Kỳ vọng dấu dương (+).

CDT: Ngân sách địa phương dùng chi đầu tư phát triển là số tiền mà ngân sách địa phương chi ra hàng năm trong lĩnh vực đầu tư phát triển, tính bằng giá thực tế hàng năm và kỳ vọng dấu dương (+).

CTX: Ngân sách địa phương dùng chi thường xuyên là số tiền mà ngân sách địa phương chi ra thường xuyên hàng năm gắn với nhiệm vụ thường xuyên của nhà nước về quản lý kinh tế, xã hội. Kỳ vọng dấu dương (+).

CK: Ngân sách địa phương dùng chi khác là số tiền mà ngân sách địa phương chi ra cho lĩnh vực chi khác hàng năm và kỳ vọng dấu âm (-).

Nhóm biến các yếu tố khác trong mô hình:

GDP: Giá trị tổng sản phẩm quốc nội được tính theo giá hiện hành của các địa phương, là số tiền của tất cả các sản phẩm và dịch vụ cuối cùng được sản xuất ra trong một năm trên địa bàn (ĐVT: ngàn tỷ đồng). Biến này được Tô Trung Thành (2012) sử dụng và kỳ vọng dấu dương (+).

Ggdp: Tốc độ tăng trưởng tổng sản phẩm nội tỉnh của các địa phương ở Đồng bằng sông Cửu Long (ĐVT: %). Biến này được Hoàng Thị Chinh Thon và cộng sự (2010) sử dụng và kỳ vọng dấu dương (+).

CPI: Chỉ số giá tiêu dùng cấp tỉnh (ĐVT: tỷ lệ %). Biến này được Võ Thị Thúy Anh và Nguyễn Thanh Hải (2013) sử dụng và kỳ vọng dấu âm (-).

PCI: Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh giới thiệu về môi trường kinh doanh tại các địa phương của Việt Nam. Kỳ vọng dấu dương (+).

DTkc: Diện tích khu công nghiệp đang hoạt động (ĐVT là ngàn ha). Biến này được kỳ vọng dấu dương (+).

LDONG: Số lượng lao động trong độ tuổi có khả năng lao động là lao động đang làm việc trong các ngành kinh tế, trong độ tuổi lao động. Biến này được Lê Bảo Lâm và Lê Văn Hường (2012) và Nguyễn Quang Hiệp (2013) sử dụng và kỳ vọng dấu dương (+).

GDUC: Lao động có trình độ được bổ sung hàng năm là số lượng sinh viên tốt nghiệp hàng năm tại các trường trung học chuyên nghiệp, cao đẳng và đại học tại các địa phương. Biến này được Mustafa và Valerica (2011) và Nguyễn Thị Thu Ngân (2012) sử dụng. Kỳ vọng dấu dương (+).

SLgiuong: số lượng giường bệnh tại các cơ sở y tế phòng và chữa bệnh tại các địa phương (ĐVT là ngàn cái giường) và kỳ vọng dấu dương (+).

3.3. Dữ liệu nghiên cứu

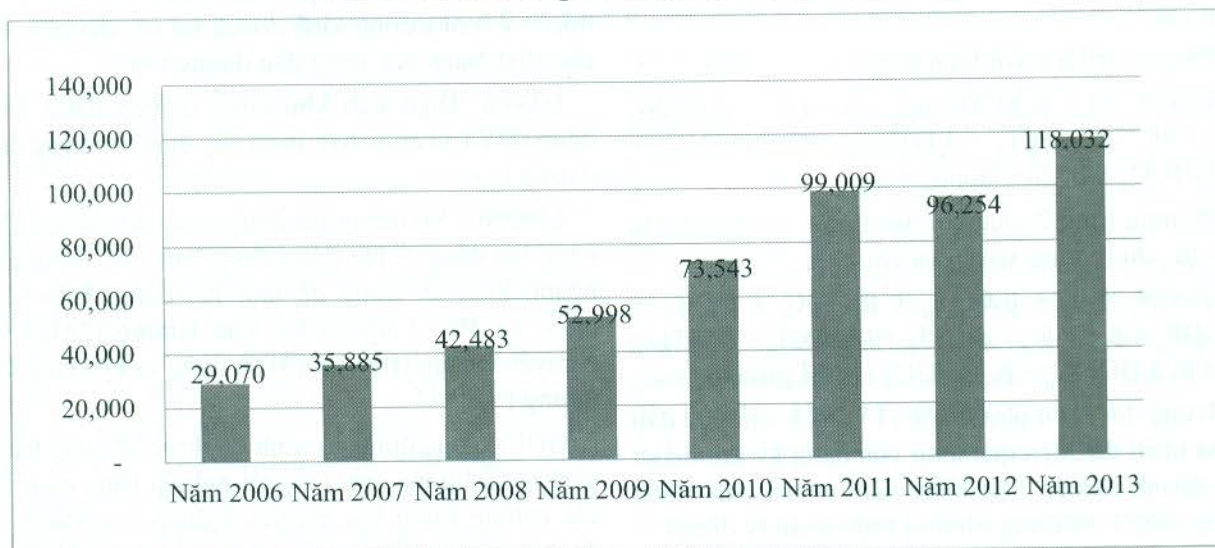
Dữ liệu thứ cấp được thu thập từ niên giám thống kê của các tỉnh thành Đồng bằng sông Cửu Long và VCCI Cần Thơ như Long An, Đồng Tháp, An Giang, Tiền Giang, Vĩnh Long, Bến Tre, Kiên Giang, Cần Thơ, Hậu Giang, Trà Vinh, Sóc Trăng, Bạc Liêu, Cà Mau trong thời gian từ năm 2006 đến 2013. Dữ liệu thứ cấp được tập hợp thành dữ liệu bảng cân đối gồm 13 tỉnh thành thuộc khu vực Đồng bằng sông Cửu Long và thời gian từ năm 2006 đến năm 2013, như vậy mẫu là $13 * 8 = 104$ quan sát.

4. Phân tích kết quả

4.1. Thống kê chi tiêu công ở Đồng bằng sông Cửu Long từ 2006 - 2013

Hình 1 thống kê chi tiêu công ở các tỉnh thuộc Đồng bằng sông Cửu Long từ 2006- 2011 điều tăng liên tục, sang năm 2012 chi tiêu công của các tỉnh giảm so với năm 2011 như tỉnh Bạc Liêu giảm 572 tỷ đồng, An Giang giảm 2.574 tỷ đồng, Đồng Tháp giảm 2.424 tỷ đồng, Tiền Giang giảm 402 tỷ đồng, Long An giảm 89 tỷ đồng, Hậu Giang giảm 1.357 tỷ đồng. Năm 2013, mức độ chi tiêu công của các tỉnh Đồng bằng sông Cửu Long tăng trở lại so với năm 2012, tăng chi nhiều nhất là tỉnh Đồng Tháp với số tăng là 6.065 tỷ đồng và tỉnh tăng ít nhất là tỉnh Tiền Giang với 172 tỷ đồng. Riêng có 02 tỉnh chi tiêu công năm 2013 giảm so với năm 2012 là tỉnh Bạc Liêu giảm 458 tỷ đồng, tỉnh Trà Vinh giảm 51 tỷ đồng.

Hình 1: Chi tiêu công ở Đồng Bằng Sông Cửu Long



Nguồn: Niên giám thống kê các Tỉnh

4.2. Tình hình thành lập doanh nghiệp mới tại Đồng bằng sông Cửu Long từ 2006 - 2013

Bảng 1 cho thấy năm 2006 toàn vùng chỉ có 3.448 doanh nghiệp mới được thành lập với tổng vốn đăng ký là 16.870 tỷ đồng và đến năm 2010 có đến 6.313 doanh nghiệp mới được thành lập với tổng vốn đăng ký là 65.982 tỷ đồng, nhưng đến năm 2013 toàn vùng có đến 7.275 doanh nghiệp mới được thành lập với tổng vốn đăng ký là 29.944 tỷ đồng. Số lượng đăng ký thành lập mới doanh nghiệp hàng năm ở Đồng bằng sông Cửu Long có xu hướng tăng dần, về tổng vốn đăng ký có xu hướng tăng dần từ 2006 đến 2010, và tổng vốn đăng ký có xu hướng giảm dần trong giai đoạn từ 2011 đến 2013. Vốn bình quân trên mỗi doanh nghiệp cao nhất vào năm 2007, 2008 và 2010 và có xu hướng giảm dần từ 2010 trở lại đây. Điều này cho thấy vốn doanh

nh nghiệp đăng ký thành lập trung bình ngày càng có xu hướng nhỏ và vừa ở đồng bằng sông Cửu Long.

4.3. Thống kê mô tả các biến trong mô hình

Tổng vốn đăng ký khi thành lập doanh nghiệp mới ở Đồng bằng sông Cửu Long (TVON) trong giai đoạn 2006 – 2013 trung bình là 2.9 ngàn tỷ đồng/tỉnh, vốn đăng ký lớn nhất là 28.5 ngàn tỷ đồng/tỉnh, và vốn đăng ký nhỏ nhất là 0.21 ngàn tỷ đồng/tỉnh. Tỉnh có tổng vốn đăng ký thấp nhất là Bến Tre với 6.1 ngàn tỷ đồng và cao nhất là Long An với 105.1 ngàn tỷ đồng.

Tổng chi tiêu công tại Đồng bằng sông Cửu Long (TCTCong) trong giai đoạn này có giá trị trung bình là 5.2 ngàn tỷ đồng, số chi lớn nhất là 13.92 ngàn tỷ đồng, và số chi nhỏ nhất là 1.06 ngàn tỷ đồng. Tỉnh có tổng chi tiêu công thấp nhất là Bạc Liêu với 24.9

Bảng 1: Số lượng doanh nghiệp thành lập mới, tổng vốn đăng ký và vốn bình quân/doanh nghiệp ở Đồng Bằng Sông Cửu Long

Năm	Số DN thành lập mới	Tổng vốn đăng ký (tỷ đồng)	Bình quân vốn (tỷ đồng)/doanh nghiệp
2006	3,448	16,870	4.9
2007	4,495	51,566	11.5
2008	4,735	52,825	11.2
2009	6,785	41,492	6.1
2010	6,313	65,982	10.45
2011	5,439	36,507	6.71
2012	5,586	28,330	5.07
2013	7,275	29,944	4.12

Nguồn: Số liệu do VCCI Cần Thơ

Bảng 1: Số lượng doanh nghiệp thành lập mới, tổng vốn đăng ký và vốn bình quân/doanh nghiệp ở Đồng Bằng Sông Cửu Long

Năm	Số DN thành lập mới	Tổng vốn đăng ký (tỷ đồng)	Bình quân vốn (tỷ đồng)/doanh nghiệp
2006	3,448	16,870	4.9
2007	4,495	51,566	11.5
2008	4,735	52,825	11.2
2009	6,785	41,492	6.1
2010	6,313	65,982	10.45
2011	5,439	36,507	6.71
2012	5,586	28,330	5.07
2013	7,275	29,944	4.12

Nguồn: Số liệu do VCCI Cần Thơ

ngàn tỷ đồng và cao nhất là An Giang với 58.4 ngàn tỷ đồng.

Ngân sách địa phương dùng cho chi đầu tư công tại Đồng bằng sông Cửu Long (CDT) có giá trị trung bình là 1 ngàn tỷ đồng, số chi lớn nhất là 3.37 ngàn tỷ đồng, và số chi nhỏ nhất là 0.30 ngàn tỷ đồng. Ngân sách địa phương dùng cho chi thường xuyên tại Đồng bằng sông Cửu Long (CTX) có giá trị trung bình là 2.3 ngàn tỷ đồng, số chi lớn nhất là 6.60 ngàn tỷ đồng, và số chi nhỏ nhất là 0.10 ngàn tỷ đồng. Ngân sách địa phương dùng cho chi khác tại Đồng bằng sông Cửu Long (CK) có giá trị trung bình là 1.94 ngàn tỷ đồng, số chi lớn nhất là 7.11 ngàn tỷ đồng, và số chi nhỏ nhất là 0.01 ngàn tỷ đồng.

Giá trị GDP của các tỉnh ở Đồng bằng sông Cửu

Long (GDP) trong giai đoạn 2006 – 2013 trung bình là 28,362.93 tỷ đồng, giá trị lớn nhất là 77,417.82 tỷ đồng, và giá trị nhỏ nhất là 6,191.38 tỷ đồng. Tốc độ tăng trưởng GDP (Ggdp) trung bình là 16%, tốc độ tăng cao nhất là 29% và tốc độ tăng thấp nhất là 3%. Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) có tốc tăng trung bình là 10%. Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh của các địa phương được lấy Log (LnPCI) có chỉ số log trung bình là 4.08. Diện tích các khu công nghiệp đang hoạt động cộng lũy kế tại các địa phương (DTken) trung bình là 1.34 ngàn ha. Số lượng lao động trong độ tuổi có khả năng lao động (LDONG) trung bình là 745 ngàn người. Số lượng lao động có trình độ được bổ sung hàng năm (GDUC) trung bình là 3.38 ngàn người. Số lượng giường chữa bệnh (SLgiuong) trung bình là 2.79 ngàn giường.

Bảng 2: Mô tả thống kê các biến

Các biến	Đvt	Obs	Mean	Min	Max
TVON	1,000 tỷ đồng	104	2.90	0.21	28.50
TCTCong	1,000 tỷ đồng	104	5.26	1.06	13.92
CDT	1,000 tỷ đồng	104	1.00	0.30	3.37
CTX	1,000 tỷ đồng	104	2.30	0.10	6.60
CK	1,000 tỷ đồng	104	1.94	0.01	7.11
GDP	10,000 tỷ đồng	104	2.84	0.62	7.74
Ggdp	Ti lệ %	104	0.16	0.03	0.29
CPI	Ti lệ %	104	1.10	1.00	1.28
lnPCI	Điểm	104	4.08	3.71	4.25
DTken	1,000 ha	104	1.34	0.00	19.67
LDONG	100,000 người	104	7.45	4.12	13.26
GDUC	1,000 người	104	3.38	0.13	14.09
SLgiuong	1,000 chiếc	104	2.79	0.95	5.56

Bảng 3: Kiểm định phương sai thay đổi và hiện tượng tự tương quan

Tên kiểm định	Biến	Prob (chi2)	Prob (F)	Kết luận
Phương sai sai số thay đổi (Breuch)	TONGVON	0.0000		Có hiện tượng phương sai sai số thay đổi
Tự tương quan (Woolrigde)	TONGVON		0.0083	Có hiện tượng tự tương quan

4.4. Phân tích tương quan và đa cộng tuyến

Kết quả phân tích tương quan cho thấy đa số các biến độc lập có hệ số tương quan rất thấp (điều nhỏ hơn 0,5) vì thế trong mô hình này rất khó xảy ra hiện tượng đa cộng tuyến. Riêng các cặp biến sau: GDP và TCTCong (0.76); GDP và SLgiuong (0.69); SLgiuong và LDONG (0.87) có hệ số tương quan tiến gần đến 1 có khả năng xảy ra hiện tượng đa cộng tuyến, cần phải kiểm tra đa cộng tuyến.

Kiểm tra hiện tượng đa cộng tuyến thông qua hệ số nhân tử phóng đại phương sai (VIF) của các biến, nếu $VIF < 10$ sẽ không có hiện tượng đa cộng tuyến trong mô hình nghiên cứu. Kết quả kiểm tra cho thấy nhân tử phóng đại phương sai (VIF) có giá trị từ 1.29 đến 6.34, đều nhỏ hơn 10 nên mô hình này không có dấu hiệu có hiện tượng đa cộng tuyến xảy ra.

4.5. Lựa chọn mô hình hồi qui

Nghiên cứu sử dụng phương pháp phân tích tác động cố định - FEM, sau đó sử dụng kiểm định Breusch Bagan để kiểm định phương sai thay đổi. Kết quả kiểm định $Prob(chi2) = 0.0000 < 0.05$, như vậy mô hình này có hiện tượng phương sai sai số thay đổi. Tiếp tục sử dụng phương pháp các nhân tố tác động ngẫu nhiên - REM, sử dụng kiểm định Woolrigde để kiểm định hiện tượng tự tương quan,

kết quả kiểm định $Prob(F) = 0.0083 < 0.05$, như vậy mô hình REM có hiện tượng tự tương quan.

Từ kết quả kiểm định tại bảng 3 kết hợp với các phân tích trên cho thấy có hiện tượng phương sai sai số thay đổi và hiện tượng tự tương quan trong mô hình, nghiên cứu chọn phương pháp GLS để sử dụng trong nghiên cứu này.

4.6. Kết quả hồi qui bằng phương pháp GLS

Kết quả hồi qui bằng phương pháp GLS thể hiện ở bảng 4.

4.6.1. Phân tích các biến chi tiêu công

Tổng chi tiêu công của địa phương, gồm chi đầu tư, chi thường xuyên và chi khác (TCTCong): Kết quả hồi quy cho thấy ngân sách địa phương dùng cho chi tiêu công có ảnh hưởng tiêu cực đến vốn đầu tư tư nhân đăng ký khi thành lập mới doanh nghiệp ở mức ý nghĩa 1%, và trái với kỳ vọng ban đầu. Điều này thể hiện mối quan hệ ngược chiều của chi tiêu công và vốn đầu tư tư nhân ở các tỉnh Đồng bằng sông Cửu Long. Kết quả này phù hợp với nghiên cứu Tô Trung Thành (2012), chi đầu tư công càng tăng, đầu tư tư nhân có xu hướng giảm.

Trong tổng chi tiêu công bao gồm chi đầu tư, chi thường xuyên và chi khác, theo kết quả hồi quy của

Bảng 4: Kết quả hồi quy theo mô hình GLS

Mô hình 1			Mô hình 2	
TVON	Coef.	P > z	Coef.	P > z
TCTCong	- 0.527***	0.001		
CDT			0.676	0.439
CTX			- 0.706	0.273
CK			- 0.616**	0.034
GDP	0.946**	0.021	0.944**	0.060
Ggdp	19.606***	0.001	18.866***	0.002
CPI	- 14.110***	0.011	- 12.405**	0.028
lnPCI	4.994	0.138	4.913	0.141
DTken	0.598***	0.000	0.569***	0.001
LDONG	0.866***	0.003	0.911***	0.002
GDUC	- 0.044	0.764	- 0.133	0.454
SLgiuong	- 1.820***	0.005	- 1.976***	0.002
_cons	- 7.061	0.632	- 8.678	0.553

Ghi chú: *, **, và *** là ý nghĩa thống kê ở 10%; 5%; và 1%

mô hình GLS thì tham số ước lượng của chi đầu tư là dấu dương, nhưng chi thường xuyên và chi khác mang dấu âm, thể hiện mối quan hệ ngược chiều giữa chi thường xuyên và chi khác đến vốn đầu tư tư nhân đăng ký khi thành lập mới doanh nghiệp. Kết quả tác động âm của chi tiêu ngân sách đến việc thành lập mới doanh nghiệp được giải thích như sau: Hiện nay ngân sách Nhà nước dùng cho chi đầu tư gồm các khoản chi đầu tư xây dựng mới, cải tạo nâng cấp các công trình giao thông, bệnh viện, trường học, lưới điện... nhằm tạo ra cơ sở hạ tầng công cộng tốt, tạo điều kiện cho doanh nghiệp mở rộng sản xuất kinh doanh, thúc đẩy tăng trưởng và định hướng chuyển dịch cơ cấu cho toàn nền kinh tế. Việc đầu tư cho cơ sở hạ tầng xã hội thường hướng vào đầu tư phát triển nguồn nhân lực, phát triển cơ sở vật chất phục vụ các hoạt động giáo dục, đào tạo, y tế, văn hóa, bảo vệ môi trường, các khoản chi có vai trò thu hút vốn đầu tư tư nhân góp phần thúc đẩy tăng trưởng kinh tế. Chi thường xuyên tập trung vào 03 lĩnh vực như: i) chi cho hoạt động của các đơn vị sự nghiệp kinh tế của nhà nước và hoạt động các đơn vị sự nghiệp văn hóa – xã hội gồm nghiên cứu khoa học, giáo dục, đào tạo, văn hóa, thể dục thể thao, y tế, xã hội; ii) chi cho các hoạt động quản lý nhà nước gồm các khoản chi để đảm bảo hoạt động của hệ thống cơ quan quyền lực, cơ quan hành chính, cơ quan chuyên môn các cấp, viện kiểm sát và tòa án; iii) chi cho hoạt động an ninh quốc phòng, trật tự an toàn xã hội. Còn các khoản chi khác của chính quyền địa phương thường tập trung vào trả nợ gốc, lãi vay, chi phát sinh ngoài dự toán, chi ngoài kế hoạch.

Từ kết quả thống kê (bảng 2) cho thấy, trong tổng ngân sách địa phương, tỷ trọng chi thường xuyên và tỷ trọng chi khác lớn hơn tỷ trọng chi đầu tư. Đồng thời, ngân sách dùng cho chi thường xuyên và chi khác càng tăng, trong khi đó vốn đầu tư tư nhân càng giảm, mà chi thường xuyên và chi khác không tạo ra nhiều cơ hội kinh doanh mới cho doanh nghiệp so với chi đầu tư. Do đó, kết quả hồi quy cho thấy chi tiêu công tăng thì vốn đầu tư tư nhân giảm xuống ở Đồng bằng sông Cửu Long trong thời gian vừa qua. Kết quả này cho thấy cần phải điều chỉnh cơ cấu chi tiêu công để khuyến khích thành lập mới doanh nghiệp.

Ngân sách địa phương dùng cho chi khác (CK): Kết quả hồi quy cho thấy ngân sách địa phương dùng cho chi khác có ảnh hưởng âm đến vốn đầu tư tư nhân đăng ký khi thành lập doanh nghiệp mới ở mức ý nghĩa 5%, và cùng với kỳ vọng ban đầu, thể hiện mối quan hệ ngược chiều giữa ngân sách địa phương dùng cho chi khác và vốn đầu tư tư nhân

đăng ký khi thành lập doanh nghiệp mới. Điều này đúng với điều kiện thực tế hiện nay, các khoản chi khác của chính quyền địa phương thường tập trung vào trả nợ gốc, lãi vay, chi phát sinh ngoài dự toán, chi ngoài kế hoạch, các khoản chi này không tạo ra cơ hội kinh doanh cho doanh nghiệp, nên các khoản chi này càng tăng sẽ tác động tiêu cực đến vốn đầu tư tư nhân thành lập mới doanh nghiệp.

Ngân sách địa phương dùng cho chi đầu tư (CDT): Kết quả cho thấy biến này không có ý nghĩa thống kê và trái với nghiên cứu của Tô Trung Thành (2012) là chi đầu tư vừa phải có tác động tích cực đến đầu tư tư nhân, nhưng trong nghiên cứu này chưa thấy chi đầu tư ảnh hưởng đến đầu tư tư nhân.

Ngân sách địa phương dùng cho chi thường xuyên (CTX): Kết quả cho thấy biến này không có ý nghĩa thống kê và không như kỳ vọng ban đầu.

4.6.2. Phân tích các biến có yếu tố khác

Giá trị GDP của các địa phương (GDP): Mô hình 1 có mức ý nghĩa 5% và mô hình 2 có ý nghĩa ở mức 10%, như vậy GDP của địa phương có ảnh hưởng tích cực đến vốn đầu tư tư nhân đăng ký khi thành lập doanh nghiệp mới và cùng dấu với kỳ vọng ban đầu. Giá trị GDP hàng năm càng tăng thì có tác động tích cực đến các cá nhân, tổ chức tập trung vốn đầu tư thành lập doanh nghiệp mới. Kết quả này phù hợp với nghiên cứu của Tô Trung Thành (2012).

Tốc độ tăng trưởng GDP (Ggdp) có ý nghĩa trong mô hình 1 và 2, như vậy tốc độ tăng trưởng GDP của các địa phương có ảnh hưởng tích cực đến vốn đầu tư tư nhân đăng ký khi thành lập mới doanh nghiệp và như kỳ vọng ban đầu. Nghĩa là trong điều kiện các yếu tố khác không đổi, tốc độ tăng trưởng GDP tăng thì vốn đầu tư tư nhân đăng ký khi thành lập doanh nghiệp mới tăng lên. Kết quả này phù hợp với nghiên cứu của Tô Trung Thành (2012).

Chỉ số giá tiêu dùng của địa phương (CPI) có ý nghĩa trong mô hình 1 và 2, và chỉ số giá tiêu dùng có ảnh hưởng tiêu cực đến vốn đầu tư tư nhân đăng ký khi thành lập mới doanh nghiệp, và cùng với kỳ vọng ban đầu. Kết quả này phù hợp với nghiên cứu của Võ Thị Thúy Anh và Nguyễn Thanh Hải (2013).

Tổng diện tích các khu công nghiệp đang hoạt động của địa phương (DTken) có ý nghĩa trong mô hình 1 và 2, như vậy diện tích các khu công nghiệp đang hoạt động của các địa phương có ảnh hưởng tích cực đến vốn đầu tư tư nhân đăng ký khi thành lập doanh nghiệp mới và cùng với kỳ vọng ban đầu. Nghĩa là, diện tích khu công nghiệp tăng lên thì vốn đầu tư tư nhân tăng lên. Kết quả này phù hợp với nghiên cứu của Mester và Bugnar (2014).

Số người trong độ tuổi và có khả năng lao động tại địa phương (LDONG) có ý nghĩa trong mô hình 1 và 2, như vậy số người trong độ tuổi có khả năng lao động tại địa phương có ảnh hưởng đến vốn đầu tư tư nhân đăng ký khi thành lập doanh nghiệp mới, và cùng với kỳ vọng ban đầu. Có mối quan hệ tuyến tính giữa số người trong độ tuổi có khả năng lao động và vốn đầu tư tư nhân vốn đăng ký khi thành lập mới doanh nghiệp, khi số người trong độ tuổi và có khả năng lao động tăng lên hàng năm thì vốn đầu tư tư nhân tăng. Kết quả này phù hợp với nghiên cứu của Lê Bảo Lâm và Lê Văn Hưởng (2012).

Số lượng giường chữa bệnh có tại địa phương (SLgiuong) có ý nghĩa trong mô hình 1 và 2, như vậy số lượng giường chữa bệnh có tại địa phương có ảnh hưởng đến vốn đầu tư tư nhân đăng ký khi thành lập mới doanh nghiệp.

Chỉ số năng lực cạnh tranh của địa phương (LnPCI) và Lực lượng lao động có trình độ được bổ sung hàng năm (GDUC) không có ý nghĩa trong mô hình 1 và 2, như vậy không có ảnh hưởng đến vốn đầu tư tư nhân đăng ký khi thành lập doanh nghiệp mới.

5. Kết luận và khuyến nghị

5.1. Kết luận

Để giải quyết các vấn đề được đặt ra của mục tiêu nghiên cứu, nghiên cứu sử dụng dữ liệu thu thập ở Đồng bằng sông Cửu Long từ 2006 – 2013 và sử dụng hồi quy GLS. Kết quả cho thấy:

Đối với tổng chi tiêu công, tồn tại mối quan hệ ngược chiều với vốn đầu tư tư nhân đăng ký khi thành lập mới doanh nghiệp, nghĩa là khi địa phương tăng tiêu công sẽ làm giảm vốn đầu tư tư nhân trong khu vực.

Đối với ngân sách địa phương dùng cho chi khác, tồn tại mối quan hệ ngược chiều giữa chi khác với vốn đầu tư tư nhân đăng ký khi thành lập doanh nghiệp mới.

Ngoài ra, các biến có mối quan hệ cùng chiều với vốn đầu tư tư nhân đăng ký khi thành lập mới doanh nghiệp gồm: giá trị GDP của tỉnh, tốc độ tăng trưởng GDP, Diện tích các khu công nghiệp đang hoạt động, lực lượng lao động trong độ tuổi và có khả năng lao động. Các biến có mối quan hệ ngược chiều với đầu tư tư nhân đăng ký khi thành lập mới doanh nghiệp gồm: Chỉ số giá tiêu dùng của địa phương và Số lượng giường chữa bệnh.

5.2. Khuyến nghị chính sách

Giải pháp về chi tiêu công

Thực tế chính quyền địa phương dành phần lớn ngân sách để chi thường xuyên và chi khác, nên chưa thu hút được đầu tư tư nhân, chưa tạo động lực phát triển kinh tế. Chi tiêu công chưa phù hợp với cơ cấu chi tiêu theo định hướng đầu tư phát triển, dẫn đến tình trạng đầu tư phát triển chưa tạo được ngoại tác tích cực thu hút đầu tư tư nhân, chưa có đóng góp lớn vào sự phát triển của nền kinh tế. Để thực hiện khuyến khích đầu tư tư nhân, điều trước tiên là phải cơ cấu lại chi tiêu công cho hợp lý, kể đến là phải tiết kiệm chi thường xuyên, giảm chi khác hơn nữa, những giải pháp này có thể sẽ khuyến khích đầu tư tư nhân phát triển và tốc độ tăng trưởng kinh tế được nâng cao.

Giải pháp khác

Chính quyền địa phương cần duy trì tốc độ tăng trưởng GDP. Trong quản lý, điều hành nền kinh tế địa phương cần kịp thời có biện pháp hỗ trợ các thành phần kinh tế tư nhân đầu tư phát triển. Cần kiểm soát chỉ số giá tiêu dùng địa phương trong giới hạn cho phép.

Đối với các nhà đầu tư là cá nhân hay doanh nghiệp khi nền kinh tế tăng trưởng, tốc độ tăng trưởng được duy trì ổn định thì cần tập trung vốn đầu tư thành lập mới doanh nghiệp sẽ mang lại hiệu quả trong tương lai. Khi chỉ số lạm phát tăng cao ngoài mức kỳ vọng, hay thay đổi thất thường thì cần thận trọng khi đầu tư thành lập mới doanh nghiệp sẽ tránh được tình trạng đầu tư kém hiệu quả.

Chính quyền địa phương cần có quy hoạch các khu vực tập trung như Khu công nghiệp để phục vụ nhu cầu sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp. Thường xuyên khảo sát nhu cầu của các doanh nghiệp, chuẩn bị quỹ đất, cơ sở hạ tầng hoàn chỉnh, hoàn thiện các quy định, quy chế nhằm thu hút đầu tư vào các Khu công nghiệp.

Đối với Chính quyền địa phương cần có chiến lược bảo vệ, chăm sóc người dân, người lao động, thực hiện tốt các chương trình y tế, chăm sóc sức khỏe cộng đồng, tăng cường phòng chống dịch bệnh, cải thiện môi trường trường sống xung quanh, nhằm duy trì nguồn cung lao động dồi dào và chất lượng lao động, đảm bảo sức khỏe để làm việc, hình thành thị trường cung lao động ổn định phục vụ các doanh nghiệp trong quá trình sản xuất kinh doanh, thu hút được nhà đầu tư thành lập doanh nghiệp. □

Tài liệu tham khảo

- Agenor (2000), *The economics of adjustment and growth*, Academic Press, San Diego.
- Rabia Saghir and Azra Khan (2012), 'Determinants of Public and Private Investment An Empirical Study of Pakistan', *International Journal of Business and Social Science*, 3(4), pp.183-188
- Bacha (1990), 'A three-gap model of foreign transfers and GDP growth rate in developing countries', *Journal of Development Economics*, 32, pp. 279-296.
- Barro (1990), 'Government spending in a simple model of endogenous growth', *Journal of Political Economy*, 98, pp. 103-125.
- Diego Martinez (2005), *Linking public investment to private investment*, Department of Economics Centro the Estudios Andaluces, Spain.
- Hoàng Thị Chinh Thon, Phạm Thị Hương và Phạm Thị Thủy (2010), *Tác động của chỉ tiêu công tới tăng trưởng kinh tế tại các địa phương ở Việt Nam*, <http://vepr.org.vn/upload/Colombo/533/20120831/148.pdf>
- Lê Bảo Lâm và Lê Văn Hường (2012), 'Phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến quyết định đầu tư của doanh nghiệp tại Tiền Giang', *Tạp chí Khoa học*, số 4(27), tr.3-18.
- Mester Liana-Eugenia & Bugnar nicoleta-Georgeta (2014), *The role of industrial parks in economic development*, University of Oradea, Faculty of Economic Sciences, Department of International Business, Oradea, Romania.
- Mustafa Seref Akin & Valerica Vlad (2011), 'The Relationship between Education and Foreign Direct Investment: Testing the Inverse U Shape', *European Journal of Economic and Political Studies*, 4(1) pp.27-46
- Nguyễn Quang Hiệp (2013), 'Các nguồn tăng trưởng kinh tế của tỉnh Hưng Yên', *Tạp chí Phát triển Kinh tế* (275), tr.28-39.
- Nguyễn Thị Thu Ngân (2012), 'Phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp nhỏ và vừa trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh', Luận văn Thạc sỹ kinh tế, Trường Đại học Kinh tế TP HCM, TP Hồ Chí Minh.
- Quốc hội (2014), *Luật đầu tư công*, 2014/QH13 ngày 18/6/2014.
- Sallahuddin Hassan, Zalila Othman, Mohd Zaini Abd Karim (2011), 'Private and Public Investment in Malaysia: A Panel Time-Series Analysis', *International Journal of Economics and Financial Issues*, 1 (4), pp. 199 - 210
- Tô Trung Thành (2012), *Đầu tư công "lấn át" đầu tư tư nhân*, Trung tâm Nghiên cứu Kinh tế và Chính sách (VEPR), Hà Nội.
- Tổng cục thống kê (2014), *Niên giám thống kê 2014*, Hà Nội.
- Toshiya Hatano (2010), *Crowding-in Effect of Public Investment on Private Investment*, Policy Research Institute, Ministry of Finance, Japan.
- Vito Tazi & Ludger Schuknecht (2000), *Public spending in the 20th century*, Cambridge University press, United Kingdom.
- Võ Thị Thúy Anh và Nguyễn Thanh Hải (2013), 'Nghiên cứu ảnh hưởng của các nhân tố vĩ mô đến tỉ suất sinh lợi cổ phiếu niêm yết trên HSX', *Tạp chí Phát triển Kinh tế* (275), tr.16-27.

Thông tin tác giả:

***Nguyễn Minh Hà**, Phó giáo sư, tiến sỹ

- Tổ chức tác giả công tác: Trường Đại học Mở Thành phố Hồ Chí Minh

- Lĩnh vực nghiên cứu: Kinh tế và Tài chính ngân hàng

- Một số Tạp chí đã công bố công trình nghiên cứu: *International Journal of Economics and Finance*, *International Business Research*, *Advances in Management and Applied Economics*, *TMC Academic Journal*, *Tạp chí Những vấn đề Kinh tế và Chính trị thế giới*, *Tạp chí Phát triển Kinh tế*, *Tạp chí khoa học*, *Tạp chí Khoa học Xã hội*, *Tạp chí Công nghệ Ngân hàng*

- Địa chỉ liên hệ: Địa chỉ Email: ha.nm@ou.edu.vn

****Nguyễn Thanh Nghĩa**, Thạc sỹ

- Tổ chức tác giả công tác: Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Tiền Giang - TICCO

- Lĩnh vực nghiên cứu: Kinh tế - Quản trị

- Địa chỉ liên hệ: Địa chỉ Email: nghiaticco@yahoo.com.vn